

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 4 năm 2025

	Chỉ số giá tháng 4/2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 3 năm 2025	Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
1. Chỉ số giá tiêu dùng	119,34	103,40	102,01	100,06	103,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,16	104,20	101,14	100,12	103,32
<i>Trong đó.</i> Lương thực	132,96	100,43	97,80	98,10	100,52
Thực phẩm	122,64	104,78	101,58	100,29	103,79
Ăn uống ngoài gia đình	129,08	104,71	101,78	100,83	103,52
Đồ uống và thuốc lá	118,49	104,12	101,76	99,60	104,36
May mặc, mũ nón và giày dép	109,43	102,43	100,95	99,23	102,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng	123,70	106,35	102,56	100,96	105,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,52	101,38	100,62	99,85	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế	132,31	117,37	116,61	99,94	117,40
<i>Trong đó.</i> Dịch vụ y tế	138,99	123,12	123,12	100,00	123,12
Giao thông	107,63	93,43	99,43	99,17	96,33
Bưu chính viễn thông	99,68	99,82	100,00	100,00	99,83
Giáo dục	117,73	100,22	100,02	100,01	100,19
<i>Trong đó.</i> Dịch vụ giáo dục	116,58	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,47	99,60	101,23	100,32	99,64
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,52	107,31	101,33	100,11	107,20
2. Chỉ số giá vàng	263,23	136,21	121,57	109,66	136,87
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	111,37	102,37	101,75	100,88	103,29